ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 1115/ĐHYD-ĐT

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 9 năm 2024

THÔNG BÁO
Tuyển sinh Sau đại học đợt 2 năm 2024

Căn cứ Quyết định số 08/QĐ-HĐTTĐHYD ngày 10/8/2020 của Hội đồng Trường Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y-Dược, Đại học Thái Nguyên;

Căn cứ Quyết định số 1636/2001/QĐ-BYT và Quyết định số 1637/2001/QĐ-BYT ngày 25 tháng 5 năm 2001 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo chuyên khoa cấp I và chuyên khoa cấp II sau đại học;

Căn cứ Quyết định số 19/2006/QĐ-BYT ngày 04 tháng 7 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Quy chế đào tạo Bác sĩ nội trú;

Căn cứ Thông tư số 41/2011/TT-BYT ngày 14 tháng 11 năm 2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn cấp chứng chỉ hành nghề đối với người hành nghề và cấp giấy phép hoạt động đối với cơ sở khám chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 41/2015/TT-BYT ngày 16 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 41/2011/TT-BYT ngày 14/11/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Thông tư 32/2023/TT-BYT quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Công văn số 622/BYT-K2ĐT ngày 12 tháng 02 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc hướng dẫn tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII và BSNT trong năm 2020;

Căn cứ Công văn số 394/K2ĐT-ĐT ngày 05 tháng 03 năm 2024 về việc công tác tuyển sinh và đào tạo CKI, CKII và BSNT năm 2024;

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng tuyển sinh Sau đại học ngày 26/3/2024 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên,

Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên thông báo tuyển sinh Sau đại học năm 2024 (đợt 2) như sau:

1. Trình độ và chuyên ngành tuyển sinh

1.1. Chuyên khoa I

TT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Môn thi tuyển		Thời gian đào tạo
			Môn chuyên ngành	Môn cơ sở	
1	Nội khoa	51	Nội khoa	Sinh lý	Hệ tập trung 2 năm và Hệ tập trung theo chứng chỉ 3 năm
2	Ngoại khoa	14	Ngoại khoa	Giải phẫu	
3	Sản phụ khoa	18	Sản phụ khoa	Giải phẫu	
4	Da liễu	16	Da liễu	Sinh lý	
5	Tâm thần	20	Tâm thần	Sinh lý	
6	Lao	16	Lao	Sinh lý	
7	Y học cổ truyền	20	Y học cổ truyền	Sinh lý	
8	Y học gia đình	49	Nội khoa	Sinh lý	
9	Phục hồi chức năng	46	Phục hồi chức năng	Sinh lý	
10	Gây mê hồi sức	14	Gây mê hồi sức	Sinh lý	
11	Ung thư	08	Ung thư	Giải phẫu	
12	Nhãn khoa	11	Nhãn khoa	Giải phẫu	
13	Tai Mũi Họng	09	Tai Mũi Họng	Giải phẫu	
14	Răng hàm mặt	17	Răng Hàm Mặt	Giải phẫu	
15	Dược lý - Dược lâm sàng	31	Dược lâm sàng	Dược lý	
16	Điều dưỡng	266	Đề tổng hợp[1]	Điều dưỡng cơ bản	
17	Xét nghiệm y học	60	Đề tổng hợp[2]	Sinh lý	
18	Y tế công cộng	27	Đề tổng hợp[3]	Vi sinh	
Tổng		**693**			

[1] *Thi CKI Điều dưỡng*: Đề tổng hợp gồm Điều dưỡng Nội khoa, Điều dưỡng Ngoại khoa, Điều dưỡng Sản phụ khoa và Điều dưỡng Nhi khoa.

[2] *Thi CKI Xét nghiệm y học:* Đề tổng hợp gồm Hoá sinh, Huyết học, Giải phẫu bệnh và Vi sinh, Ký sinh trùng.

[3] *Thi CKI Y tế công cộng:* Đề tổng hợp gồm Tổ chức và Quản lý y tế, Truyền thông và giáo dục sức khoẻ

1.2. Chuyên khoa II

STT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Môn thi tuyển		Thời gian đào tạo
			Môn Chuyên ngành	Môn Ngoại ngữ	
1	Nội khoa	02	Nội khoa	Tiếng Anh	Hệ tập trung 2 năm
2	Sản phụ khoa	13	Sản phụ khoa		
3	Tai Mũi Họng	03	Tai Mũi Họng		
4	Gây mê hồi sức	03	Gây mê hồi sức		
5	Nhi khoa	02	Nhi khoa		
6	Da liễu	02	Da liễu		
7	Y tế công cộng	28	Y tế công cộng		
Tổng		**53**			

1.3. Bác sĩ nội trú

TT	Chuyên ngành	Chỉ tiêu	Môn thi[4]					
			Môn 1 (Toán)	**Môn 2** (Ngoại ngữ)[5]	**Môn 3** (Môn cơ bản)[6]	**Môn 4** (Môn chuyên ngành)	**Môn 5** (Môn chuyên ngành gần)	**Thời gian đào tạo**
1	Nội khoa	17	Toán thống kê	Tiếng Anh	Bốc thăm ngẫu nhiên một trong bốn môn: - Sinh lý - Giải phẫu - Hóa sinh - Sinh học di truyền	Nội khoa	Nhi khoa	Hệ tập trung 3 năm
2	Nhi khoa	25				Nhi khoa	Nội khoa	
3	Ngoại khoa	27				Ngoại khoa	Sản phụ khoa	
4	Chẩn đoán hình ảnh	06						
5	Sản phụ khoa	08				Sản phụ khoa	Ngoại khoa	
6	Ung thư	15				Ung thư		
7	Tai Mũi Họng	07			Giải phẫu	Tai Mũi Họng		
8	Hóa sinh y học	06			Bốc thăm ngẫu nhiên một trong ba môn:	Hóa sinh	Nội khoa	

[4] Miễn thi tuyển với đối tượng tốt nghiệp đại học đạt loại xuất sắc và đủ các điều kiện ở mục 2.1 (điều kiện chung) và đủ điều kiện về trình độ ngoại ngữ.

[5] Thí sinh dự thi trình độ BSNT đăng ký thi môn tiếng Anh do Đại học Thái Nguyên tổ chức tại *Kỳ thi đánh giá năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam dành cho thí sinh dự tuyển trình độ đào tạo thạc sĩ tại Đại học Thái Nguyên năm 2024.* Ngày thi được thông báo trên trang thông tin điện tử của Đại học Thái Nguyên. Với những ngôn ngữ khác (Tiếng Pháp, Tiếng Đức, Tiếng Trung, Tiếng Nga), thí sinh nộp chứng chỉ trình độ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày thi tuyển, cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận (Phụ lục).

[6] Môn cơ bản được tổ chức bốc thăm trước ngày thi 07 ngày.

					- Sinh lý - Giải phẫu - Sinh học di truyền			
Tổng		**111**						

2. Điều kiện dự tuyển CKI, CKII và Bác sĩ Nội trú

2.1. Điều kiện chung

1. Có đủ sức khỏe học tập và công tác theo quy định.

2. Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên, hiện không bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

3. Riêng đối tượng dự thi Bác sĩ Nội trú: Trong các năm học đại học không bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên và không bị dừng học tập (trừ trường hợp dừng học vì lý do sức khỏe, nghỉ chế độ thai sản).

4. Không giới hạn tuổi dự thi.

5. Nộp hồ sơ đầy đủ và đúng thời gian quy định.

2.2. Điều kiện về văn bằng và kinh nghiệm/thâm niên công tác[7]

STT	Trình độ	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề[8]	Ghi chú
1	Chuyên khoa II ngành YTCC	Có bằng CKI hoặc bằng Thạc sĩ ngành/chuyên ngành đúng, phù hợp với ngành dự thi	- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI. - Đã tốt nghiệp Thạc sĩ tối thiểu 36 tháng kể từ ngày cấp bằng, tính đến ngày thi tuyển.	

[7] Kinh nghiệm/thâm niên công tác: được tính đến ngày thi tuyển (xem mục 10).

[8] Minh chứng về thâm niên công tác trong ngành /chuyên ngành dự thi gồm các giấy tờ sau:

(1). Giấy xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác trong ngành dự thi *(bản đánh máy theo mẫu, có dấu đỏ).*

(2). Hợp đồng lao động (trong đó có nội dung được thực hiện phạm vi chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi), *hoặc:*

- Quyết định tuyển dụng/phân công về đơn vị chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi *(Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng), hoặc:*

- Hợp đồng thực hành phạm vi chuyên môn ngành dự thi tại cơ sở y tế được phép tổ chức thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề thuộc lĩnh vực chuyên môn đó.

(3). Quyết định của Người phụ trách chuyên môn của cơ sở y tế giao cho thực hiện chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi với đối tượng có Hợp đồng lao động/Quyết định tuyển dụng (*Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng), hoặc:*

- Bảng phân công nhiệm vụ giao thực hiện chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi của lãnh đạo đơn vị.

STT	Trình độ	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề[8]	Ghi chú
		Có bằng CKI hoặc bằng Thạc sĩ ngành khác	- Đang làm cán bộ quản lý cấp Khoa/Phòng/Bộ môn trở lên, đủ tối thiểu 01 năm liên tục tính đến ngày thi tuyển.	
2	Chuyên khoa II (các ngành khác)	Có bằng CKI hoặc bằng BSNT hoặc bằng Thạc sĩ đúng chuyên ngành đăng ký dự thi	- Được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp CKI/BSNT đúng chuyên ngành đăng kí dự thi. - Đã tốt nghiệp Thạc sĩ tối thiểu 36 tháng kể từ ngày cấp bằng (tính đến ngày thi tuyển) và phải có chứng chỉ hành nghề ngành dự tuyển.	Người có bằng CKI/ BSNT/ hoặc bằng ThS thuộc chuyên ngành hẹp của chuyên ngành dự thi tuyển. *Ví dụ:* Bằng CKI Nội tim mạch không được dự thi CKII Nội khoa.
3	Chuyên khoa I	- Có bằng đại học ngành đúng/phù hợp với ngành dự thi	- Có chứng chỉ hành nghề mà phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề đúng với ngành/chuyên ngành dự thi: ***không cần giấy xác nhận thâm niên công tác trong ngành dự thi;*** - Phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề là đa khoa thì được dự thi CKI Nội khoa, Ngoại khoa, Sản khoa, Nhi khoa: ***không cần giấy xác nhận thâm niên công tác trong ngành dự thi;*** - Nếu phạm vi chuyên môn trong chứng chỉ hành nghề khác với ngành/chuyên ngành dự thi: ***Cần có xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác liên tục trong ngành dự thi ít nhất là 12 tháng (tính đến ngày thi tuyển), kể từ khi có chứng chỉ hành nghề;*** *+ Dự thi CKI RHM:* ***phải có chứng chỉ hành nghề RHM.***	

STT	Trình độ	Điều kiện văn bằng	Điều kiện về kinh nghiệm/thâm niên công tác/chứng chỉ hành nghề[8]	Ghi chú
4	Bác sĩ nội trú	- Có Bằng tốt nghiệp ngành Y khoa hệ chính quy, đạt loại Khá trở lên.	Thí sinh chỉ được dự thi một lần duy nhất sau khi tốt nghiệp đại học trong thời hạn dưới 12 tháng, tính từ ngày được cấp bằng đại học hoặc cấp giấy chứng nhận tốt nghiệp đại học tạm thời.	

Miễn thi ngoại ngữ:

Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ khi đáp ứng một trong các điều kiện sau:

- Thí sinh có chứng chỉ trình độ ngoại ngữ từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương, trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày thi tuyển, cấp bởi cơ sở được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hoặc công nhận;
- Đối với ngoại ngữ khác: xem cụ thể trong Phụ lục kèm theo thông báo tuyển sinh.
- Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài.
- Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

3. Chế độ ưu tiên

3.1. Đối tượng ưu tiên

a). Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên *(tính đến ngày thi tuyển)* tại các xã thuộc vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn ở các địa phương thuộc miền núi, vùng cao, vùng sâu, hải đảo *(theo quy định hiện hành);*

b). Thương binh, bệnh binh, người có giấy chứng nhận được hưởng chính sách như thương binh;

c). Con liệt sĩ;

d). Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động, người có công với cách mạng;

e). Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định ở mục a;

g). Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

3.2. Chính sách ưu tiên

- Mỗi thí sinh chỉ được hưởng một diện ưu tiên.
- Người thuộc diện ưu tiên nếu dự thi Chuyên khoa I sẽ được cộng thêm 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ sở; nếu dự thi BSNT sẽ được cộng thêm 01 điểm (thang điểm 10) cho môn cơ bản.
- ***Lưu ý:*** Các thí sinh thuộc diện ưu tiên nộp giấy xác nhận của cơ quan có thẩm quyền khi nộp hồ sơ dự thi tuyển. Hội đồng tuyển sinh không giải quyết trường hợp bổ sung giấy ưu tiên sau khi đã nộp hồ sơ.

4. Điều kiện trúng tuyển

4.1. Chuyên khoa I

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn

thi *(sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có)*. Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm môn chuyên ngành và môn cơ sở, từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển là thí sinh có điểm môn chuyên ngành cao hơn.

4.2. Chuyên khoa II

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi. Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi sẽ được xếp theo thứ tự điểm môn chuyên ngành từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu theo chuyên ngành đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có điểm môn chuyên ngành bằng nhau, xác định người trúng tuyển là thí sinh (1) được miễn thi ngoại ngữ, (2) có điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn, (3) có điểm trung bình trình độ CKI hoặc thạc sĩ cao hơn.

4.3. Bác sĩ nội trú

4.3.1. Đối tượng xét miễn thi tuyển

Thí sinh tốt nghiệp đại học đạt loại xuất sắc, nếu có đủ các điều kiện được nêu trong mục 2.1 *(Điều kiện chung)* và đủ điều kiện về trình độ ngoại ngữ được xét tuyển thẳng.

4.3.2. Đối tượng thi tuyển

- Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 70% của thang điểm đối với môn chuyên ngành và 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi khác *(sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có)*. Không thực hiện việc làm tròn điểm, công bố điểm tới hai chữ số sau dấu phẩy.

- Các thí sinh có điểm đạt của tất cả các môn thi *(bao gồm cả môn Ngoại ngữ)* sẽ được xếp theo thứ tự tổng điểm của bốn môn (*gồm môn chuyên ngành, môn chuyên ngành gần, môn toán và môn cơ bản),* từ cao xuống thấp, theo chuyên ngành đăng ký dự thi và sẽ được xét trúng tuyển cho đến khi đủ chỉ tiêu đã được phê duyệt.

- Trong trường hợp có nhiều thí sinh có tổng điểm bằng nhau, xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên, lần lượt: (1) Tổng điểm môn chuyên ngành và chuyên ngành gần cao hơn; (2) Được miễn thi môn ngoại ngữ hoặc có điểm thi môn ngoại ngữ cao hơn; (3) Điểm trung bình toàn khóa đại học cao hơn.

- Trường hợp các môn thi có điểm bằng nhau, các điều kiện về ngoại ngữ như nhau và điểm trung bình toàn khoá đại học bằng nhau, Hội đồng tuyển sinh sẽ quyết định kết quả trúng tuyển.

5. Hồ sơ đăng ký dự thi

1. Đơn xin dự thi được đánh máy *(theo mẫu 01)* có xác nhận của cơ quan quản lý.

2. Sơ yếu lý lịch có dán ảnh, đóng dấu giáp lai và có xác nhận của cơ quan quản lý, ***hoặc*** xác nhận của chính quyền địa phương đối với thí sinh tự do; xác nhận không bị dừng học tập, không bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong quá trình đào tạo đối với thí sinh dự thi BSNT.

3. Bản sao công chứng bằng và bảng điểm:

- Thi CKI, BSNT: bảng điểm Đại học và Bằng Đại học.

+ Nếu bằng Đại học và bảng điểm do các trường đại học nước ngoài cấp, phải công chứng dịch thuật và có xác nhận giá trị văn bằng của Cục Quản lý chất lượng, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Giấy chứng nhận hoàn thành chương trình đào tạo bổ sung của Cơ sở đào tạo đối với người có văn bằng cử nhân y khoa do nước ngoài cấp *(theo Thông tư 42/2018/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2018 quy định về đào tạo bổ sung đối với người có văn bằng cử nhân y khoa do nước ngoài cấp).*

- Thi CKII: bằng Sau đại học và bảng điểm Sau đại học.

4. Bản sao công chứng Chứng chỉ hành nghề (*đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, Thạc sĩ dự thi CKII đối với ngành cần có chứng chỉ hành nghề).*

5. Giấy xác nhận kinh nghiệm/thâm niên công tác (*chỉ áp dụng với đối tượng phải có kinh nghiệm/thâm niên)*:

- *Đối tượng dự thi CKI* cần có các giấy tờ sau:

(1). Giấy xác nhận của Thủ trưởng đơn vị về thâm niên công tác trong ngành dự thi *(bản đánh máy theo mẫu 02, có dấu đỏ).*

(2). Hợp đồng lao động (trong đó có nội dung được thực hiện phạm vi chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi), ***hoặc:***

- Quyết định tuyển dụng về đơn vị chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi *(Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng),* ***hoặc:***

- Hợp đồng thực hành phạm vi chuyên môn ngành dự thi tại cơ sở y tế được phép tổ chức thực hành để cấp chứng chỉ hành nghề thuộc lĩnh vực chuyên môn dự thi.

(3). Quyết định của Người phụ trách chuyên môn của cơ sở y tế giao cho thực hiện chuyên môn thuộc ngành/chuyên ngành dự thi với đối tượng có Hợp đồng lao động/có Quyết định tuyển dụng (*Bản có dấu đỏ hoặc bản sao có công chứng)* hoặc Bảng phân công nhiệm vụ theo vị trí việc làm của lãnh đạo đơn vị.

- *Đối tượng dự thi CKII YTCC có bằng CKI, ThS ngành không phù hợp*: Bản sao công chứng Quyết định bổ nhiệm cán bộ quản lý cấp Khoa/Phòng/Bộ môn.

6. Công văn cử đi dự thi của cơ quan có thẩm quyền quản lý *(đối với thí sinh đăng ký dự thi trình độ CKI, CKII).*

- Nếu thuộc diện thí sinh tự do: cần nộp quyết định thôi việc ***hoặc*** quyết định chấm dứt hợp đồng ***và*** bản cam kết đang không làm việc hoặc không ký hợp đồng với bất kỳ cơ quan/tổ chức nào (*theo mẫu 03*).

7. Bản sao công chứng giấy khai sinh.

8. Giấy chứng nhận đủ sức khoẻ học tập *(theo Thông tư số 32/2023/TT-BYT ngày 31/12/2023 Quy định chi tiết một số điều của Luật khám bệnh, chữa bệnh)* trong thời hạn 6 tháng tính đến ngày nộp hồ sơ.

9. Bản sao công chứng Bằng/Chứng chỉ và các giấy tờ liên quan đối với trường hợp miễn thi môn ngoại ngữ đăng ký tuyển sinh trình độ CKII, BSNT.

10. Giấy xác nhận đối tượng ưu tiên (*theo mẫu 04).*

11. Bì thư đựng 02 ảnh (mặt sau mỗi ảnh ghi đầy đủ họ tên, ngày tháng năm sinh, chuyên ngành dự thi), bên ngoài bì thư ghi rõ họ tên, ngày tháng năm sinh, chuyên ngành dự thi.

12. Phiếu tổng hợp danh mục các giấy tờ có trong hồ sơ (*theo mẫu 05*): thí sinh điền đầy đủ và đúng thông tin vào phiếu tổng hợp danh mục giấy tờ theo hồ sơ thực tế.

Thí sinh dự thi BSNT đồng thời đăng ký xét tuyển đào tạo trình độ thạc sĩ cần nộp hai bộ hồ sơ đăng ký xét tuyển thạc sĩ theo thông báo tuyển sinh của ĐHTN.

Yêu cầu:

- Toàn bộ giấy tờ được sắp xếp theo đúng thứ tự từ mục 1 đến mục 11, đựng trong túi hồ sơ kích thước 30 x 40 cm.

- Thí sinh ghi trên túi hồ sơ các nội dung: trình độ đào tạo, chuyên ngành dự thi, thông tin cá nhân và danh mục giấy tờ.

- Thí sinh tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính pháp lý của toàn bộ giấy tờ của bộ hồ sơ. Trong quá trình tuyển sinh và đào tạo, nếu phát hiện bất cứ sai phạm nào, đều bị xử lý theo quy định hiện hành.

6. Lệ phí tuyển sinh

6.1. Lệ phí đăng ký dự thi: 100.000 đồng/01 hồ sơ.

Nộp lệ phí ngay khi nộp hồ sơ dự thi.

6.2. Lệ phí dự thi:

- Thí sinh dự thi chuyên khoa I: 1.000.000 đồng/thí sinh.
- Thí sinh dự thi chuyên khoa II: 1.000.000 đồng/thí sinh.
- Thí sinh dự thi BSNT: 1.500.000 đồng/thí sinh.
- Thời gian nộp lệ phí*:* trước ngày 25/10/2024

6.3. Phương thức nộp lệ phí:

- Lệ phí nộp theo hình thức chuyển khoản, cụ thể như sau:

+ Tên đơn vị hưởng: Trường Đại học Y Dược Thái Nguyên.

+ Ngân hàng hưởng: Agribank Chi nhánh Nam Thái Nguyên.

+ Số tài khoản: 8501201008100

+ Cú pháp chuyển tiền:

(1) Nộp lệ phí đăng ký dự thi: **SDH<Dấu cách>Số CCCD<Dấu cách>HỌ VÀ TÊN THÍ SINH<Dấu cách>Trình độ dự thi<Dấu cách>chuyên ngành dự thi<Dấu cách>đăng ký dự thi.**

Ví dụ: SDH 019200605438 NGUYỄN VĂN AN CK1 Nội khoa đăng ký dự thi.

(2) Nộp lệ phí dự thi: **SDH<Dấu cách>Số CCCD<Dấu cách>HỌ VÀ TÊN THÍ SINH<Dấu cách>Trình độ dự thi<Dấu cách>chuyên ngành dự thi<Dấu cách>lệ phí dự thi**

Ví dụ: SDH 019200605438 NGUYỄN VĂN AN CK1 Nội khoa lệ phí dự thi.

**** Lưu ý:***

- Học viên nộp lệ phí đăng ký dự thi và lệ phí dự thi đúng cú pháp như trên.
- Hồ sơ và lệ phí sẽ không hoàn lại nếu ứng viên không đủ tiêu chuẩn dự thi, bỏ thi hoặc thi không trúng tuyển.

7. Thời gian phát hành và nhận hồ sơ

7.1. Thời gian, địa điểm phát hành mẫu hồ sơ

- Thời gian phát hành mẫu hồ sơ: ngày 25/9/2024.
- ***Mẫu hồ sơ*** dự thi được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Y - Dược, ĐHTN, theo địa chỉ **https://bit.ly/MaubieuTS_SDH.**
- Thí sinh đăng ký dự thi hoàn thiện hồ sơ bản đánh máy đúng theo mẫu hồ sơ.

7.2. Thời gian, địa điểm đăng ký dự thi, thu nhận hồ sơ dự thi CKI, CKII, BSNT

- Đăng ký dự thi: thí sinh phải đăng ký dự thi trực tuyến theo địa chỉ truy cập được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trường Đại học Y - Dược, ĐHTN trước khi nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng Đào tạo, chậm nhất là ngày 22/10/2024. Cụ thể, thí sinh truy cập theo đường link sau:

+ Thí sinh Đăng ký dự thi CKI: **https://bit.ly/ĐKXTCKI_D2_2024**

+ Thí sinh Đăng ký dự thi CKII: **https://bit.ly/ĐKXTCKII_D2_2024**

+ Thí sinh Đăng ký dự thi BSNT: **https://bit.ly/ĐKXTBSNT_2024**

- Hình thức nộp hồ sơ: thí sinh bắt buộc phải nộp hồ sơ trực tiếp tại phòng Đào

tạo (bộ phận Sau đại học). Nhà trường không nhận hồ sơ dự thi chuyển bằng đường bưu điện hoặc chuyển phát nhanh.

- Thời gian nhận hồ sơ: sáng từ 8h00 - 11h00; Chiều từ 14h00 -16h30 *(từ thứ 2 đến thứ 6), từ ngày 30/9/2024 đến ngày 25/10/2024.*

- Nơi nhận hồ sơ: phòng Đào tạo (*Bộ phận Sau đại học*), Trường Đại học Y-Dược, tầng 4 Nhà A1 (Phòng 4.3, nhà 11 tầng).

8. Nội dung và hình thức thi

- Đề cương Ôn tập được công khai trên trang thông tin tuyển sinh của Nhà trường từ ngày 30/9/2024 theo địa chỉ **https://bit.ly/OnthiTS_SDH2024.**
- Thí sinh tự ôn tập theo nội dung đề cương. Nhà trường không tổ chức ôn thi.
- Hình thức thi: thi tự luận. Thời gian thi: 120 phút/môn thi.

9. Học phí

- Nếu trúng tuyển, học phí và kinh phí đào tạo được thu theo quy định hiện hành. Mức học phí và lộ trình tăng học phí thực hiện theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021, Nghị định số 97/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2023.

10. Dự kiến thời gian thi tuyển, nhập học

- Dự kiến thời gian xét duyệt điều kiện dự thi: từ 04/11 - 08/11/2024.
- Công bố Danh sách đủ điều kiện dự thi: từ 11/11 - 13/11/2024.
- Dự kiến thời gian công bố phòng thi, số báo danh: ngày 14/11 - 15/11/2024.
- Dự kiến thời gian thi: ngày 22/11 đến 24/11/2024.
- Dự kiến thời gian nhập học: tháng 12/2024.

11. Cơ sở thực hành

Học viên các chuyên ngành và các trình độ đào tạo sau khi trúng tuyển học thực hành tại các cơ sở thực hành của Nhà trường theo quy định của Nghị định 111/2017/NĐ-CP ngày 05/10/2017 quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khoẻ: Bệnh viện Trung ương Thái Nguyên, Bệnh viện A, Bệnh viện C, Bệnh viện Gang thép (Thái Nguyên), Bệnh viện Nhi Trung ương, Bệnh viện Phụ sản Hà Nội, Bệnh viện Ung bướu Hà Nội, Bệnh viện E, ...

12. Địa chỉ liên hệ

Phòng đào tạo (Bộ phận Sau đại học), Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên.

Địa chỉ: số 284, đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Số điện thoại liên hệ: (0208)3858198; hoặc liên hệ TS. Vũ Thị Hồng Anh - Phó trưởng phòng Đào tạo (0912132532).

Email: daotaosaudaihoc@tnmc.edu.vn

Đề nghị các cơ quan thông báo nội dung tuyển sinh CKI, CKII và Bác sĩ Nội trú đợt 2 năm 2024 của Trường Đại học Y - Dược, Đại học Thái Nguyên tới các cơ sở y tế trực thuộc để cán bộ y tế có nguyện vọng thi tuyển làm các thủ tục cần thiết theo đúng thời gian quy định.

Nơi nhận:
- Bộ Y tế (để B/c);
- ĐHTN (để B/c);
- Các Trường Đại học Y-Dược;
- Các Sở Y tế và đơn vị trực thuộc;
- Các đơn vị trong Trường;
- Đăng website;
- Lưu: VT, ĐT (SĐH), MC.

HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y-DƯỢC
ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN

PGS. TS. Nguyễn Tiến Dũng

PHỤ LỤC: BẢNG THAM CHIẾU QUY ĐỔI MỘT SỐ CHỨNG CHỈ NGOẠI NGỮ TƯƠNG ĐƯƠNG KHUNG NĂNG LỰC NGOẠI NGỮ 6 BẬC DÙNG CHO VIỆT NAM

(Theo Thông tư 01/2014/TT-BGDĐT ngày 24/01/2014 ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)

1. Tiếng Anh (điểm số ở bảng dưới đây là điểm tối thiểu cần đạt được)

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	IELTS	TOEFL	TOEIC (4 kỹ năng)	Cambridge Exam	BEC	BULATS	APTIS ESOL	LINGUASKILL	Khung tham chiếu ngôn ngữ chung Châu Âu (CEFR)
Bậc 3	4.5	450 PBT 133 CBT 45 iBT	450* (105-90)	Preliminary PET	Business Preliminary	40	B1	140	B1
Bậc 4	5.5	500 PBT 173 CBT 61 iBT	600* (140-130)	First FCE	Business Vantage	60	B2	160	B2

(*): - Bậc 3/6 Khung năng lực lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: Quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 450 điểm, kỹ năng nói đạt 105 điểm và viết đạt 90 điểm.

- Bậc 4/6 Khung năng lực lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam: Quy đổi tương đương TOEIC yêu cầu 4 kỹ năng, trong đó 2 kỹ năng nghe và đọc đạt 600 điểm, kỹ năng nói đạt 140 điểm và viết đạt 130 điểm.

2. Một số ngôn ngữ khác

Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (VSTEP)	Tiếng Nga	Tiếng Pháp	Tiếng Đức	Tiếng Trung	Tiếng Nhật
Bậc 3	TRKI1	DELFB1 TCF niveau 3	BI ZD	HSK cấp độ 3	JLPTN4
Bậc 4	TRKI2	DELF B2 TCF niveau 4	B2 TestDaF level 4	HSK cấp độ 4	JLPTN3